

**NGHIÊN CỨU PHÂN LOẠI CHI NA RỪNG (*KADSURA* Juss.),
HỌ NGŨ VỊ (SCHISANDRACEAE Blume) Ở VIỆT NAM**

BÙI VĂN THANH, NGUYỄN THẾ CƯỜNG
Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

HÀ MINH TÂM, TRẦN KIM GIANG
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Trên thế giới, công trình nghiên cứu phân loại họ Ngũ vị (Schisandraceae Blume) trong đó có chi Na rừng (*Kadsura* Juss.) hoàn thiện nhất là của Richard M. K. Saunders (2001). Theo đó, chi *Kadsura* Juss. có 16 loài, được xếp trong 2 phân chi, phân bố chủ yếu ở vùng Đông Á và Đông Nam Á. Ở Việt Nam, các tác giả nghiên cứu phân loại chi *Kadsura* Juss. là F. Gagnepain (1907, 1938), Phạm Hoàng Hộ (1991, 1999). Tuy nhiên, các nghiên cứu trên chưa mang tính hệ thống, hiện nay một taxon trong chi này đã có sự thay đổi. Hầu hết các loài trong chi *Kadsura* Juss. ở Việt Nam có giá trị làm thuốc, một số loài có tên trong Sách Đỏ và Danh lục Đỏ Việt Nam (2007), nhiều loài có vùng phân bố hẹp có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng. Việc nghiên cứu phân loại chi *Kadsura* Juss. một cách có hệ thống ở Việt Nam là thực sự cần thiết. Do đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu phân loại chi Na rừng (*Kadsura* Juss.) thuộc họ Ngũ vị (Schisandraceae Blume) ở Việt Nam.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu được chúng tôi sử dụng là phương pháp so sánh hình thái. Các đặc điểm hình thái được sử dụng để xây dựng khóa định loại là những đặc điểm của những cơ quan ổn định, ít bị biến đổi bởi các tác động bên ngoài, chủ yếu là cơ quan sinh sản. Khóa định loại được xây dựng theo kiểu khóa lưỡng phân.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi, chi Na rừng (*Kadsura* Juss.) ở Việt Nam hiện được ghi nhận có 5 loài. Dưới đây là toàn bộ khóa định loại, danh pháp, vùng phân bố và mẫu nghiên cứu các loài thuộc chi Na rừng (*Kadsura*) ở Việt Nam.

***KADSURA* Juss. – NA RỪNG**

Juss. 1810. Ann. Mus. Nat. 16: 340; Gagnep. 1907. Fl. Gen. Indoch. 1: 41; Y. W. Law, 1996. Fl. Reip. Pop. Sin. 30(1): 232; R. M. K. Saunders, 2001. Fl. World, 4: 31; N. T. Ban, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 2: 135; Xia Nianhe, Liu Yuhu & R. M. K. Saunders, 2008. Fl. China. 7: 39.

Dây leo, thân hóa gỗ. Lá đơn, mọc cách, không có lá kèm. Hoa đơn tính cùng gốc hoặc khác gốc, hoa thường mọc đơn độc ở nách lá hoặc thân già không còn lá, hiếm khi thành cụm 2-3 hoa. Bao hoa chưa phân hoá thành đài và tràng. Hoa đực có bộ nhị gồm 13 -80 nhị trên đế hoa lồi. Hoa cái có bộ nhụy gồm 17-300 lá noãn rời. Quả đại gồm các phân quả rời hoặc dính nhau thành khối nạc. Mỗi phân quả có 1-5 hạt.

Typus: *Kadsura japonica* (L.) Dunal.

Khoá định loại các loài thuộc chi Na rừng (*Kadsura* Juss.) ở Việt Nam

- 1A. Bộ nhị ở hoa đực rời, có tới khoảng 20 nhị lép, hiếm khi không có (Subgenus *Cobaea*).
..... **1. *K. coccinea***
- 1B. Bộ nhị dính thành khối hình đầu; hoa đực không có nhị lép. (Subgenus 2. *Kadsura*)

- 2A. Bao phần ở hai bên chỉ nhị, liền kề với bao phần của nhị bên cạnh. (Section 1. *Kadsura*).
- 3A. Hoa cái mang 28- 80 lá noãn; phân quả cỡ 10-22 x 8-14 mm
- 4A. Nhị phủ kín đỉnh của đế hoa đực; hạt hình tròn..... **2. *K. angustifolia***
- 4B. Nhị không phủ kín đỉnh của đế hoa đực; hạt hình quả lê, hình tròn hoặc hình thận.....
- **3. *K. heteroclita***
- 3B. Hoa cái mang 17-58 lá noãn; phân quả cỡ 5-11,5 x 3-7,5 mm **4. *K. longipedunculata***
- 2B. Bao phần đỉnh ở lưng của chỉ nhị, không liền với túi phần của nhị bên cạnh (Section 2. *Sarcocarpon*)..... **5. *K. verucosa***

Subgenus *Cosbaea*

Y. W. Law, 1996. Fl. Republ. Popul. Sin. 30(1): 234, 272. – *Cosbaea* Lem. 1855. Ill. Hort. 2: 71; – *Kadsura* sect. *Cosbaea* (Lem.) A. C. Smith, 1947. Sargentia, 7: 162.

Đế hoa kéo dài thành hình nón. Hoa đực có (10-) 20-70 nhị, bộ nhị rời, chỉ nhị dính nhau ở gốc; đỉnh của đế hoa đực có tới 20 nhị lép hình dùi hiêm khi không có. Hoa cái có 50-70 lá noãn, vòi nhị giả hẹp, hình giùi.

Typus: *K. coccinea* (Lem.) A. C. Smith

1. *Kadsura coccinea* (Lem.) A. C. Smith – Na rừng

A. C. Smith, 1947. Sargentia, 7: 166; Phamh. 1991. Illustr. Fl. Vietn. 1: 384; Y. W. Law, 1996. Fl. Reip. Pop. Sin. 30(1): 234; R. M. K. Saunders, 2001. Fl. World, 4: 32; N. T. Ban, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 2: 135; Xia Nianhe, Liu Yuhu, R. M. K. Saunders, 2008. Fl. China. 7: 40. – *Cosbaea coccinea* Lem. 1855. Ill. Hort. 2: 71; – *Kadsura chinensis* Hance ex Benth. 1861. Fl. Hongk. 8; – *Schisandra hanceana* Baill. 1868. Hist. Pl. 1: 150; – *Kadsura chinensis* var. *annamensis* Gagnep. 1938. Suppl. Fl. Gen. Indoch. 1: 58. – Na rừng, Na dây, (dây) Xum xe, Ngũ vị (từ) nam; Re ba, Ro po.

Typus: Icon in C. Lemaire, 1855. Ill. Hort. 2: 71.

Sinh học và sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao 400-800 m. Mùa hoa tháng 5-6, mùa quả tháng 8-9.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên (Đại Từ, Linh Thông), Lạng Sơn (Văn Quan), Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Hà Nội (Ba Vì), Quảng Trị (Đông Trị), Kon Tum, Lâm Đồng (Di Linh, Braian, Bảo Lộc). Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Myanmar.

Mẫu nghiên cứu: LÀO CAI, Đoàn k/s TV Việt Trung 1818 (HN). – YÊN BÁI, N. Q. Bình & al. 813 (HN). – THÁI NGUYÊN, sine coll. 1561 & 1959A (HNPM). – LẠNG SON, Đoàn k/s TV Việt Trung 2062 (HNPM). – VĨNH PHÚC, N. T. Bân 162 & 698 (HN); Đoàn k/s LX-VN 989 (HN); B. V. Thanh TĐ 04, TĐ 05 & TĐ 06 (HN). – THỪA THIÊN HUẾ, H. V. Tuế 702 (HN). – KON TUM, L. Averyanov & al. 5367 (HN); T. Đ. Đại 165 (HN); L. Averyanov & al. VH 1775 (HN); V. X. Phương 570 (HN). – LÂM ĐỒNG, L. Averyanov & al. VH 3272 & VH 4448 (HN).

Subgenus *Kadsura*

Đế hoa gần hình cầu. Hoa đực có 15-74 nhị, chiều rộng của trung đới lớn hơn chiều dày; túi phần ở hai bên chỉ nhị, liền kề với túi phần của nhị bên cạnh. Hoa cái có 17-72 lá noãn; vòi nhụy giả rộng với núm nhụy giả hình khiên.

Section *Kadsura*

2. *Kadsura angustifolia* A. C. Smith – Na rừng lá nhọn

A. C. Smith, 1947, Sargentia, 7: 177-187; R. M. K. Saunders, 2001. Fl. World, 4: 38; N. T. Ban, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 2: 135; Xia Nianhe, Liu Yuhu, R. M. K. Saunders, 2008. Fl. China, 7: 40. – *K. guangxiensis* S. F. Lan, 1983. Acta Sci. Nat. Univ. Sunyatseni, 2: 121; – *K.*

oblongifolia auct. non Merr.: Gagnep. 1938. Suppl. Fl. Gén. Indoch. 1: 58; Phamh. 1991. Illustr. Fl. Vietn. 1: 383.

Loc. class.: Vietnam (Tonkin). **Typus:** E. Poilane 12624 (holotypus: A, isotypus: K, P).

Sinh học và sinh thái: Mùa quả tháng 11-12. Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 1300-2200 m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Ninh Bình (Cúc Phương). Còn có ở Trung Quốc.

Mẫu nghiên cứu: NINH BÌNH (Cúc Phương), D. D. Soejarto & al. DDS 1090 (HN).

3. *Kadsura heteroclita* (Roxb) Craib – Xun xe tạp

Craib, 1925. Fl. Siam. 1: 28; A. C. Smith., 1947. Sargentia, 7: 187-192. fig. 39; Phamh. 1991. Illustr. Fl. Vietn. 1: 384; Y. W. Law, 1996. Fl. Reip. Pop. Sin. 30(1): 238; R. M. K. Saunders, 2001. Fl. World, 4: 35; N. T. Ban, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 2: 135; Xia Nianhe, Liu Yuhu, R. M. K. Saunders, 2008. Fl. China, 7: 40. – *Uvaria heteroclita* Roxb. [1814, nom. nud.]. 1832. Fl. Ind., ed. 2, 2: 455; – *Kadsura roxburghiana* Arn. 1838. Mag. Zool. Bot. 2: 546; – *K. championii* C. B. Clarke. 1889. J. Linn. Soc. Bot. 25: 4; – *K. interior* A. C. Smith. 1947. Sargentia, 7: 178-179; – *K. lanceolata* auct. non King: Finet & Gagnep. 1907. Fl. Gén. Indoch. 1: 42. – Xun xe tạp, Dây rặng ngựa, Na leo, Năm com, Hải phong đăng.

Loc. class.: Bangladesh. **Typus:** M. R. Smith s.n. (BM).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa quả tháng 1-5. Mọc rải rác ven rừng, ven suối, ở độ cao khoảng 700-1500m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng (Nguyên Bình), Bắc Kạn (Bạch Thông), Thái Nguyên, Hòa Bình (Mai Châu), Ninh Bình, Hà Tĩnh, Quảng Bình (Bố Trạch), Đà Nẵng (Bà Nà), Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Indônêxia.

Mẫu nghiên cứu: LÀO CAI, N. K. Đào & al. 388 (HN). – CAO BẰNG, N. K. Khôi & al. VK 2289 (HN). – BẮC KẠN, Hồng Đăng 17 (HNPM). – HÀ TĨNH, HLF 76 (HNPM). – QUẢNG BÌNH, N. K. Khôi & al. VK 2367 (HN). – KON TUM, L. Averyanov & al. VH 5294 (HN).

4. *Kadsura longipedunculata* Finet & Gagnep. – Ngũ vị nam

Finet & Gagnep. 1905. Bull. Soc. Bot. France. 52, Mém. 4: 53; A. C. Smith. 1947. Sargentia, 7: 183; Y. W. Law, 1996. Fl. Reip. Pop. Sin. 30(1): 240; R. M. K. Saunders, 2001. Fl. World, 4: 39; N. T. Ban, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 2: 136; Xia Nianhe, Liu Yuhu, R. M. K. Saunders, 2008. Fl. China. 7: 41. – *Kadsura discigera* Finet & Gagnep. 1905. Bull. Soc. Bot. France 52, Mém. 4: 53; – *K. peltigera* Rehder & E. H. Wilson., 1913. Pl. Wils. 1: 410; – *K. omeiensis* S. F. Lan, 1983. Acta Sci. Nat. Univ. Sunyatseni. 138(2): 122. – Na leo, Dây năm com.

Loc. class.: China. **Typus:** P. G. Farges s.n. (P).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 7-9. Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Hà Giang, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc.

Mẫu nghiên cứu: HÀ GIANG, Đ. Đ. Cư ờng & al. VN 745 (HN). – KON TUM, L. Averyanov & al. 5486 (HN). – LÂM ĐỒNG, T. T. Bách & al. VK 2766 (HN).

Section *Sarcocarpon*

A. C. Sm. 1947. Sargentia, 7: 163-164. – *Sarcocarpon* Blume, 1825. Bijdr. Fl. Ned. Ind. 21

Hoa đực có 15-57 nhị; chiều rộng của bao phấn bằng chiều dày; túi phấn dính ở hai bên lưng của chỉ nhị; không liền với túi phấn của nhị bên cạnh. Hoa cái có 18-200(-300) lá noãn; vòi nhụy giả hẹp hình khiên hoặc rộng, với núm nhụy giả dạng dùi.

Typus: *K. scandens* (Blume) Blume.

5. *Kadsura verrucosa* (Gagnep.) A. C. Smith

A. C. Smith, 1947. Sargentia, 7: 195-196; R. M. K. Saunders, 2001. Fl. World, 4: 45. – *Schisandra verrucosa* Gagnep. 1939. Not. Syst. (Paris) 8: 66; – *Kadsura cauliflora* auct. non Blume: G. King. Journ. Asiat. Soc. Bengal. 1889. Pt. 2. Nat. Hist. 58: 375.

Loc. class.: Vietnam (Tonkin). **Typus:** E. Poilane 25429 (holotypus: P, isotypus: A, K).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 8-9. Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: . Mới thấy ở Lai Châu (Bình Lữ), Lào Cai (Sa Pa), Đắk Nông. Còn có ở Lào, Malaixia và Ấn Độ.

Mẫu nghiên cứu: ĐẮK NÔNG, N. H. Hiến 129 (HN).

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. **Backer C. A., C. R. Bakhuizen van den Brink**, 1963: Flora of Jarva, Netherlands, vol. 1, p. 98-100.
2. **Ganepain F.**, 1907: Flore Générale de l'Indo-Chine, Masson et C^{le}, Editeurs, Paris, tome 1, p. 57.
3. **Ganepain F.**, 1938: Supplément à la Flore Générale de l'Indo-Chine, Museum National D'Histoire Naturelle, Paris, tome 1, p. 57-59.
4. **Law Y. W.**, 1996: Flora Reipublicae Popularis Sinicae, Science Press, Beijing, vol. 30(1), p. 232-243.
5. **Li Hui-Lin, Chaw Shu-Miaw**, 1996: Flora of Taiwan, National Taiwan University, Taipei, tome 2, p. 423-425.
6. **Phạm Hoàng Hộ**, 1999: Cây cỏ Việt Nam, NXB. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tập 1, tr. 384-386.
7. **Saunders R. M. K.**, 1997: Flora Malesiana, Rijksherbarium/Hortus Botanicus, Leiden University, Leiden, vol. 1(13), p. 190-201.
8. **Saunders R. M. K.**, 2001: Flora of the World, Canberra, vol. 4, p. 31-47.
9. **Sukshom Kashemsanta M. R.**, 1970: Flora of Thailand, The Forest Herbarium, Royal Forest Department, Bangkok, vol. 2(1), p. 112-113.
10. **Xia Nianhe, Liu Yuhu, Saunders R. M. K.**, 2008: Flora of China, Missouri Botanical Garden Press, St. Louis, vol. 7, p. 39-41.

**CLASSIFICATION OF THE GENUS *KADSURA* Juss.
(SCHISANDRACEAE Blume) IN VIETNAM**

**BUI VAN THANH, NGUYEN THE CUONG,
HA MINH TAM, TRAN KIM GIANG**

SUMMARY

The genus *Kadsura* Juss. (Schisandraceae Blume) was firstly described by Jussieu (1810). This genus had 16 species, distributes in East Asia and South Asia (from India eastwards to South-East Asia, then northwards to Korea and Japan). In this study, based on the Richard M. K. Saunders's system (2001), we established the key to 6 species of this genus in Vietnam. Other information is also included: Nomenclature, ecological and biological characteristics, distribution and voucher specimens.